

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 3 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2018
Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2018
Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên	
Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên	
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiện	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2018
Ông Phạm Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Thành	Trưởng Ban	Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2018
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên	Thành viên
Ông Cao Cường	Thành viên	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Minh Loan

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty không có sự kiện nào sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 88/2019/UHY -BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

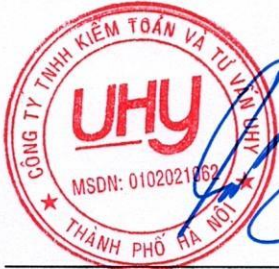
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 27 tháng 03 năm 2018.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.548.040.901	397.041.125.413
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.015.633.504	19.854.015.985
Tiền	111		31.015.633.504	19.854.015.985
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.105.736.499	163.959.448.271
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	150.967.645.383	167.414.403.377
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.214.643.762	5.474.004.340
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.086.577.481	1.769.145.988
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(14.163.130.127)	(10.698.105.434)
Hàng tồn kho	140		117.497.358.899	210.893.005.772
Hàng tồn kho	141	7	117.497.358.899	210.893.005.772
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.929.311.999	2.334.655.385
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.929.311.999	2.334.655.385
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.650.354.230	135.643.654.864
Tài sản cố định	220		105.234.076.527	117.705.726.321
Tài sản cố định hữu hình	221	9	105.234.076.527	117.705.726.321
- Nguyên giá	222		709.451.847.681	672.282.350.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(604.217.771.154)	(554.576.624.232)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		78.000.000	78.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.000.000)	(78.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		29.344.268.336	759.369.272
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	29.344.268.336	759.369.272
Tài sản dài hạn khác	260		10.072.009.367	17.178.559.271
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.072.009.367	17.178.559.271
TỔNG TÀI SẢN	270		452.198.395.131	532.684.780.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		333.062.660.512	434.782.606.749
Nợ ngắn hạn	310		317.979.996.550	403.529.002.626
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	93.023.760.116	134.614.248.182
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.492.661	220.145.576
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.518.129.433	1.246.987.651
Phải trả người lao động	314		21.369.783.414	19.532.319.467
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.291.809.153	1.423.103.492
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.624.860.078	8.998.964.590
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	184.240.056.432	234.821.362.261
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.838.105.263	2.671.871.407
Nợ dài hạn	330		15.082.663.962	31.253.604.123
Phải trả dài hạn khác	337	15	-	8.088.880.017
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15.082.663.962	23.164.724.106
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.135.734.619	97.902.173.528
Vốn chủ sở hữu	410	17	119.135.734.619	97.902.173.528
Vốn góp của chủ sở hữu	411		73.450.000.000	73.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.450.000.000	73.450.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.114.539.672	8.114.539.672
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.571.194.947	16.337.633.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.571.194.947	16.337.633.856
TỔNG NGUỒN VỐN	440		452.198.395.131	532.684.780.277



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.226.087.893.945	1.156.029.395.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	989.813.347	2.823.399.445
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.225.098.080.598	1.153.205.995.785
Giá vốn hàng bán	11	20	1.107.036.310.818	1.056.375.295.689
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.061.769.780	96.830.700.096
Doanh thu hoạt động tài chính	21		128.959.145	123.215.452
Chi phí tài chính	22	21	21.236.283.053	29.017.999.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.749.997.109	25.531.713.159
Chi phí bán hàng	25	22	24.968.396.715	22.683.405.335
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	25.336.591.824	28.151.306.181
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.649.457.333	17.101.204.929
Thu nhập khác	31		829.831.818	3.925.935.636
Chi phí khác	32		503.116.933	596.376.793
Lợi nhuận khác	40		326.714.885	3.329.558.843
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.976.172.218	20.430.763.772
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	9.404.977.271	4.093.129.916
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.571.194.947	16.337.633.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.115	2.000



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		46.976.172.218	20.430.763.772
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		50.084.004.065	47.200.694.088
Các khoản dự phòng	03		3.465.024.693	7.971.928.088
Lãi hoạt động đầu tư	05		(128.959.145)	(2.901.639.166)
Chi phí lãi vay	06		17.749.997.109	25.531.713.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.146.238.940	98.233.459.941
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.794.030.465	27.468.131.614
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		93.395.646.873	34.917.396.717
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		(72.932.977.586)	24.736.783.765
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		7.106.549.904	7.253.119.389
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.666.638.997)	(25.464.950.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.988.129.916)	(4.123.550.892)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(481.400.000)	(635.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.373.319.683	162.385.124.689
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.987.295.336)	(17.093.616.911)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.909.090.908
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.959.145	123.215.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.858.336.191)	(14.061.310.551)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		982.133.434.989	959.733.624.391
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.040.796.800.962)	(1.098.037.509.841)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.690.000.000)	(8.079.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.353.365.973)	(146.383.385.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.161.617.519	1.940.428.688
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	19.854.015.985	17.913.587.297
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	31.015.633.504	19.854.015.985



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 73.450.000.000 đồng, tương đương với 7.345.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm giấy các loại sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.10 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Giấy Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	175.053.705	405.841.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.840.579.799	19.448.174.904
	31.015.633.504	19.854.015.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	150.967.645.383	(14.163.130.127)	167.414.403.377	(10.698.105.434)
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	3.101.177.475	-	7.345.078.290	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Minh Tâm	4.978.554.682	-	8.081.181.380	-
- Công ty TNHH Hoa Việt	5.622.319.538	-	6.904.749.874	-
- Công ty TNHH TM Mạnh Hùng	11.758.242.999	-	10.504.597.870	-
- Công ty Tân Thành Đồng - TNHH	6.315.524.755	-	9.902.408.500	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Bao Bì Minh Dũng	3.724.181.546	-	2.999.528.310	-
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	203.394.840	-	1.286.549.550	-
- CN TCT Giấy Việt Nam tại TP. HCM - Công ty TNHH	5.874.394.157	-	5.984.652.759	-
- CN TCT Giấy Việt Nam tại Đà Nẵng - Công ty TNHH	493.696.280	-	-	-
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	(11.422.701.209)	11.422.701.209	(7.995.890.846)
- Công ty TNHH Đức Trung	6.280.219.631	-	-	-
- Cty TNHH Thương Mại Minh Thanh	5.952.366.453	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	85.240.871.818	(2.740.428.918)	102.982.955.635	(2.702.214.588)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	150.967.645.383	(14.163.130.127)	167.414.403.377	(10.698.105.434)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.571.485.277	-	7.271.202.309	-
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	203.394.840	-	1.286.549.550	-
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	493.696.280	-	-	-
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.874.394.157	-	5.984.652.759	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.086.577.481	-	1.769.145.988	-
- Phải thu người lao động	163.726.863	-	130.452.363	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	422.850.618	-	138.693.625	-
Dài hạn	-	-	-	-
	2.086.577.481	-	1.769.145.988	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.127.248.898	-	180.449.196.408	-
Công cụ, dụng cụ	22.223.008	-	15.866.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	882.134.280	-
Thành phẩm	43.707.076.117	-	28.497.763.363	-
Hàng gửi bán	1.640.810.876	-	1.048.045.154	-
	117.497.358.899	-	210.893.005.772	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	10.072.009.367	17.178.559.271
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	734.829.982
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.983.129.356	265.969.266
- Lãi vay phải trả Bộ Tài Chính	4.602.594.066	9.205.188.134
- Chênh lệch tỷ giá phải trả bộ tài chính	3.486.285.945	6.972.571.889
	<u>10.072.009.367</u>	<u>17.178.559.271</u>

(*) Khoản lãi vay phải trả và Chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính theo Kế hoạch trả nợ hàng năm giữa Công ty và Bộ Tài chính căn cứ theo Hợp đồng vay số 01/HĐ ngày 12/06/2007 và Công văn số 5728/BTC-QLN ngày 19/04/2012, khoản gốc vay sẽ được quy đổi về tiền VND và được xác định số Chênh lệch tỷ giá và lịch trả nợ gốc, lãi vay hàng năm theo gốc vay VND. Tổng số Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi gốc vay và Lãi vay trả hàng năm được Công ty ghi nhận theo dõi trên phải trả và được thanh toán, phân bổ vào chi phí tài chính từ 20/05/2012 và kết thúc vào 20/11/2019 theo các kỳ trả nợ. Chi tiết lịch trả nợ lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Chênh lệch tỷ giá VND	Lãi vay VND	Cộng VND
Ngày 20/05/2019	1.743.142.973	2.301.297.033	4.044.440.006
Ngày 20/11/2019	1.743.142.972	2.301.297.033	4.044.440.005
	<u>3.486.285.945</u>	<u>4.602.594.066</u>	<u>8.088.880.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	76.481.244.407	577.658.166.849	17.812.973.744	329.965.553	672.282.350.553
- Mua trong năm	8.788.917.907	24.087.436.364	6.054.181.818	-	38.930.536.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(442.857.143)	-	(442.857.143)
- Giảm khác	-	-	(1.318.181.818)	-	(1.318.181.818)
31/12/2018	85.270.162.314	601.745.603.213	22.106.116.601	329.965.553	709.451.847.681
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(61.739.530.453)	(479.132.776.249)	(13.387.071.977)	(317.245.553)	(554.576.624.232)
- Khấu hao trong năm	(4.881.624.455)	(43.493.885.651)	(1.702.133.959)	(6.360.000)	(50.084.004.065)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	442.857.143	-	442.857.143
31/12/2018	(66.621.154.908)	(522.626.661.900)	(14.646.348.793)	(323.605.553)	(604.217.771.154)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	14.741.713.954	98.525.390.600	4.425.901.767	12.720.000	117.705.726.321
31/12/2018	18.649.007.406	79.118.941.313	7.459.767.808	6.360.000	105.234.076.527

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 89.586.812.820 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp bảo đảm cho các khoản vay tại 31/12/2018: 68.540.620.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán Meliasof có giá trị nguyên giá và giá trị hao mòn tại ngày 31/12/2018 là 78.000.000 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình nổi hơi mới	5.959.216.254	121.761.364
- Công trình xử lý nước thải	-	637.607.908
- Cải tạo lầu hành chính	625.466.594	-
- Cải tạo máy xeo 1	22.759.585.488	-
	29.344.268.336	759.369.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	93.023.760.116	93.023.760.116	134.614.248.182	134.614.248.182
- Công ty TNHH Hải Tùng	2.007.798.751	2.007.798.751	7.693.023.025	7.693.023.025
- Công ty TNHH TM Đại Phúc An	524.564.588	524.564.588	13.847.837.938	13.847.837.938
- Công ty Cổ Phần Tiên Phú	3.952.874.300	3.952.874.300	5.496.975.873	5.496.975.873
- Công ty TNHH Đức Trung	-	-	39.341.391.554	39.341.391.554
- Công ty TNHH Hoá Chất Tân phú Cường	5.225.174.510	5.225.174.510	12.843.505.340	12.843.505.340
- Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Hưng Thành	27.160.380.009	27.160.380.009	22.264.067.582	22.264.067.582
- Công ty TNHH TM Phúc Hưng	4.711.029.157	4.711.029.157	-	-
- Công ty TNHH Mai Anh	17.133.980.084	17.133.980.084	5.610.389.882	5.610.389.882
- Các đối tượng khác	32.307.958.717	32.307.958.717	27.517.056.988	27.517.056.988
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	93.023.760.116	93.023.760.116	134.614.248.182	134.614.248.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	124.625.366.507	124.625.366.507	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	608.129.916	9.404.977.271	4.988.129.916	5.024.977.271
- Thuế thu nhập cá nhân	216.754.195	1.173.885.642	919.534.495	471.105.342
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	422.103.540	2.820.345.280	3.220.402.000	22.046.820
- Các loại thuế khác	-	87.612.060	87.612.060	-
	1.246.987.651	138.112.186.760	133.841.044.978	5.518.129.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.291.809.153	1.423.103.492
- Chi phí tiền điện, nước sản xuất phải trả	1.120.393.000	1.234.041.306
- Chi phí môi trường phải trả	1.968.600	5.530.800
- Chi phí lãi vay	169.447.553	86.089.441
- Chi phí phải trả khác	-	97.441.945
Dài hạn	-	-
	1.291.809.153	1.423.103.492

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	8.624.860.078	8.998.964.590
- Kinh phí công đoàn	173.269.014	512.058.772
- Quỹ tự nguyện	238.655.104	280.104.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.055.943	8.206.801.714
- Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ tài chính (*)	8.088.880.017	-
Dài hạn	-	8.088.880.017
- Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ tài chính (*)	-	8.088.880.017
	8.624.860.078	17.087.844.607

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	184.240.056.432	184.240.056.432	990.215.495.133	1.040.796.800.962	234.821.362.261	234.821.362.261
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>154.157.996.288</i>	<i>154.157.996.288</i>	<i>960.133.434.989</i>	<i>1.016.534.740.818</i>	<i>210.559.302.117</i>	<i>210.559.302.117</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (1)	43.449.106.312	43.449.106.312	479.492.515.528	498.682.038.575	62.638.629.359	62.638.629.359
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (2)	24.993.486.419	24.993.486.419	169.969.761.121	203.037.564.233	58.061.289.531	58.061.289.531
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	29.492.292.557	29.492.292.557	190.114.049.283	185.725.600.885	25.103.844.159	25.103.844.159
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Việt Trì (4)	734.000.000	734.000.000	49.188.062.057	57.949.167.125	9.495.105.068	9.495.105.068
- Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác (5)	55.489.111.000	55.489.111.000	71.369.047.000	71.140.370.000	55.260.434.000	55.260.434.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>30.082.060.144</i>	<i>30.082.060.144</i>	<i>30.082.060.144</i>	<i>24.262.060.144</i>	<i>24.262.060.144</i>	<i>24.262.060.144</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (8)	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144
- Bộ tài chính (7)	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú thọ (9)	8.220.000.000	8.220.000.000	8.220.000.000	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	15.082.663.962	15.082.663.962	22.000.000.000	30.082.060.144	23.164.724.106	23.164.724.106
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>15.082.663.962</i>	<i>15.082.663.962</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>30.082.060.144</i>	<i>23.164.724.106</i>	<i>23.164.724.106</i>
- Bộ tài chính (7)	-	-	-	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (8)	1.302.663.962	1.302.663.962	-	2.583.346.144	3.886.010.106	3.886.010.106
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú thọ (9)	13.780.000.000	13.780.000.000	22.000.000.000	8.220.000.000	-	-
	199.322.720.394	199.322.720.394	1.012.215.495.133	1.070.878.861.106	257.986.086.367	257.986.086.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 29/06/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương, hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, Hạn mức cho vay bao gồm tất cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI - CTY GIAY VT ngày 24/05/2017 và các phụ lục HĐTD kèm theo ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 1 Hợp đồng này. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại giấy. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 7,0%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần. Thời hạn vay đến hết 30/06/2019. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 27461.18.351.401686TD ngày 20/09/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm dư nợ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13879.17.351.401686.TD ký ngày 02/08/2017 giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các sản phẩm giấy. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 25/07/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 02 nồi hơi, dây chuyền xeo giấy công suất 20.000 tấn/năm; 09 ô tô nhãn hiệu Deawoo; hệ thống điều khiển Automax và tối thiểu 30% giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1864490/HĐTD ngày 05/07/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng (số tiền trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của Bên vay tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1864490.HĐTD ngày 15/06/2017). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 30/06/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị.
- (4) Khoản vay theo Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/DN-ĐB/NHHM410 ngày 20/07/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì, hạn mức tín dụng 1,5 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm cả dư nợ cho vay, dự nợ bảo lãnh và số tiền đã mở L/C nhưng chưa nhận nợ bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì. Mục đích vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi có kì hạn 12 tháng là 1,5 tỷ đồng của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân là nhân viên trong Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 01-12 tháng. Lãi suất vay từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 là 7%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 15.43.017/2015-HĐTĐA/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 21/07/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương, hạn mức tín dụng 8,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư máy mài lô và nâng cấp cải tạo hệ thống chuẩn bị bột dây chuyền giấy bao bì công nghiệp. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay bao gồm hệ thống máy mài lô. Hệ lọc cát 4 cấp, loại Cleanpac 700LDTM, một máy phân tách sơ sợi, một máy sàng khe, một máy sàng thô, lồng sàng cho 12PS, lồng sàng cho sàng 30PS cùng toàn bộ các máy móc, thiết bị phụ trừ kèm theo hợp đồng thế chấp số 15.43.020/HĐTC ngày 13/07/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (7) Là khoản nợ Bộ tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ ngày 12/06/2004 với tổng số tiền vay là 310.457.004.817 VND. Thời hạn trả nợ trong vòng 15 năm từ năm 2005 đến 2019, trong đó có 2 năm ân hạn. Khoản nợ này được quy đổi ra VNĐ từ khoản gốc vay nước ngoài với số tiền là 19.752.942,98USD (khoản vay nước ngoài đã được Bộ tài chính đứng ra trả nợ) theo tỷ giá ước tính 15.717 VND/USD. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 19.278.714.000 đồng.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 26551.16.351.401686.TD ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì, hạn mức tính dụng 31,45 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 20/12/2016. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ đầu tư.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 18/DN-ĐB1P/TDH073 ngày 09 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ, tổng số tiền cho vay tối đa là: 13.800.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng là thanh toán và bù đắp các chi phí mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cố định trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là: số dư tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng 1,5 tỷ đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì gồm 01 nồi hơi tăng sôi 20T/h và 01 máy bơm gỗ DLP2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 14/ĐS/455 ngày 23/09/2014 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo giữa Ngân hàng và bên vay; Thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Công ty theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18/ĐS/073.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	73.450.000.000	5.054.165.672	12.241.494.416	90.745.660.088
- Lãi trong năm trước	-	-	16.337.633.856	16.337.633.856
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	3.060.374.000	(12.241.494.416)	(9.181.120.416)
31/12/2017	73.450.000.000	8.114.539.672	16.337.633.856	97.902.173.528
01/01/2018	73.450.000.000	8.114.539.672	16.337.633.856	97.902.173.528
- Lãi trong năm nay	-	-	37.571.194.947	37.571.194.947
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(16.337.633.856)	(16.337.633.856)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.647.633.856)	(1.647.633.856)
+ Chia cổ tức năm 2017	-	-	(14.690.000.000)	(14.690.000.000)
31/12/2018	73.450.000.000	8.114.539.672	37.571.194.947	119.135.734.619

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	21.300.500.000	21.300.500.000
Các Cổ đông khác	52.149.500.000	52.149.500.000
	73.450.000.000	73.450.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỖ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	73.450.000.000	73.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	73.450.000.000	73.450.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	16.337.633.856	12.241.494.416

17.4 CỖ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.345.000	7.345.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17.5 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.114.539.672	8.114.539.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	1.226.087.893.945	1.156.029.395.230
Doanh thu bán hàng vật tư	585.099.520	21.286.097.837
Doanh thu bán thành phẩm	1.225.502.794.425	1.134.743.297.393
	<u>1.226.087.893.945</u>	<u>1.156.029.395.230</u>
Doanh thu với các bên liên quan	35.503.049.145	51.895.837.920
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.076.174.000	5.975.434.800
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.149.553.450	4.874.180.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN HCM	31.277.321.695	41.046.223.120

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	81.321.727	1.500.000
Hàng bán bị trả lại	908.491.620	2.821.899.445
	<u>989.813.347</u>	<u>2.823.399.445</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán vật tư	1.280.405.202	20.583.830.489
Giá vốn bán thành phẩm	1.105.755.905.616	1.035.791.465.200
	<u>1.107.036.310.818</u>	<u>1.056.375.295.689</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	17.749.997.109	25.531.713.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.486.285.944	3.486.285.944
	<u>21.236.283.053</u>	<u>29.017.999.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	25.336.591.824	28.151.306.181
Chi phí nhân viên quản lý	11.123.612.151	9.040.577.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	510.780.453	658.746.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.838.853	161.016.345
Thuế phí, lệ phí	2.823.345.280	2.822.055.280
Chi phí dự phòng	3.465.024.693	7.971.928.088
Chi phí quản lý khác	7.266.990.394	7.496.982.020
Các khoản chi phí bán hàng	24.968.396.715	22.683.405.335
Chi phí nhân viên bán hàng	2.059.166.255	2.031.428.370
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.281.248.875	3.849.606.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	863.588.505	871.274.809
Chi phí bán hàng khác	18.764.393.080	15.931.095.852

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.976.172.218	20.430.763.772
Các khoản chi phí không được khấu trừ	48.714.137	34.885.812
- Các khoản chi phí (phạt)	405.334.342	-
- Phụ cấp HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	48.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	47.024.886.355	20.465.649.584
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.404.977.271	4.093.129.916

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.571.194.947	16.337.633.856
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	1.647.633.856
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	7.345.000	7.345.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.115	2.000

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận 2018 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	930.506.921.949	829.471.749.181
Chi phí nhân công	76.592.089.043	64.498.205.999
Khấu hao tài sản cố định	50.084.004.065	47.200.694.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.807.576.135	91.465.784.192
Chi phí bằng tiền khác	9.263.894.356	10.510.720.958
	1.152.254.485.548	1.043.147.154.418

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2018, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông chi phối
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của Cổ đông chi phối
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Cổ đông chi phối

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan	35.503.049.145	51.895.837.920
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.076.174.000	5.975.434.800
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.149.553.450	4.874.180.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	31.277.321.695	41.046.223.120
Mua hàng từ các bên liên quan	3.440.960.636	8.347.183.781
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	3.440.960.636	8.347.183.781

Thu nhập Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.651.031.600	1.944.129.290

Số dư với bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.571.485.277	7.271.202.309
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	203.394.840	1.286.549.550
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	493.696.280	-
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	5.874.394.157	5.984.652.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

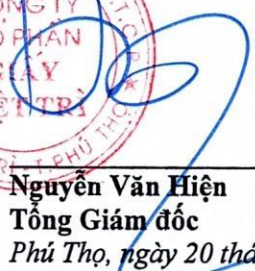
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.




Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019


Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng


Phạm Đức Hòa
Người lập